

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-PT

Ngày 18-5-2020

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con và
cấp dưỡng nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Bình

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân

Ông Lê Thành Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:
Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 14 tháng 01 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 41/2019/HNGĐ-ST, ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 103/2020/QĐPT-DS ngày 18 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Hồng T, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm 9, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Khóm 9, phường 7, thành phố T, tỉnh Trà Vinh

Tạm trú tại: Khóm 9, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/6/2019, nguyên đơn chị Phạm Thị Hồng T trình bày:

Chị và anh T kết hôn với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống chung nhà với cha mẹ của chị T tại khóm 9, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng ý kiến trong cuộc sống, anh T không tôn trọng chị và gia đình chị dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng gay gắt và kéo dài, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên vợ chồng ly thân từ tháng 02/2019 cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng ly thân, anh T còn nhiều lần phát ngôn đe dọa đến tính mạng của chị. Sự việc được Cơ quan Bảo hiểm xã Hội huyện C nơi chị và anh T công tác hoà giải nhiều lần, trước lãnh đạo cơ quan, anh T nhận khuyết điểm và hứa khắc phục nhưng vẫn không sửa đổi. Nay chị T nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Vợ chồng chị có hai người gồm, sinh ngày 08/4/2012 và Nguyễn Phạm Chí T, sinh ngày 01/8/2015 hiện đang sống chung với chị. Sau khi ly hôn, chị T yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi cháu T và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng là 750.000 đồng, cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Đối với cháu T chị yêu cầu xem xét theo nguyện vọng của con, nếu cháu T muốn sống chung với chị thì chị đồng ý nuôi và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 750.000 đồng, cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Nếu cháu T muốn sống chung với anh T, chị đồng ý giao con cho anh T nuôi, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ, tuy nhiên anh T vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm nên không có ý kiến trình bày.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/10/2019 cháu Nguyễn Phạm Chí T có lời trình bày: Cha mẹ cháu là Nguyễn Văn T và Phạm Thị Hồng T, hiện cháu đang sống chung với chị T. Nếu chị T và anh T ly hôn, cháu có nguyện vọng được sống chung với chị T.

Tại bản án sơ thẩm số 41/2019/HNGĐ-ST, ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 19, 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116 và Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Phạm Thị Hồng T.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Hồng T được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Chị T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Phạm Chí T, sinh ngày 08/4/2012 và Nguyễn Phạm Chí T, sinh ngày 01/8/2015.

Khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con khi cần thiết và có yêu cầu của các bên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Nguyễn Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Phạm Chí T và Nguyễn Phạm Chí T mỗi người bằng 750.000 đồng/ tháng (hai người là 1.500.000 đồng/tháng) và cấp cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung: Chị T không đặt ra yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Chị T khai không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19 tháng 12 năm 2019, bị đơn anh Nguyễn Văn T kháng cáo cho rằng anh không nhận được quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa ngày 22/11/2019, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bác yêu cầu xin ly hôn, tranh chấp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị Phạm Thị Hồng T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát Viên: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy, kháng cáo của anh T yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận. Về hôn nhân, do mâu thuẫn vợ chồng chị T, anh T ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được do đó cấp sơ thẩm giải quyết cho chị T và anh T ly hôn là có căn

cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân, xét thấy chị T và anh T xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, do đó hôn nhân giữa chị T và anh T là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung kháng cáo: Xét yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T thấy rằng:

[2.1] Anh T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng, anh không nhận được Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập của Tòa án nên không tham gia phiên tòa. Nhận thấy, trong suốt quá trình giải quyết vụ án Thư ký tòa án có đến trực tiếp cơ quan, nơi anh T làm việc để tổng đạt các văn bản tố tụng, nhưng anh T đều từ chối nhận. Ngày 11/11/2019, Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên tòa lần thứ nhất, nhưng anh T vắng mặt không có lý do, nên Tòa án hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 22/11/2019, Thư ký tòa án có đến tổng đạt trực tiếp Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập cho anh T, nhưng anh T không đồng ý nhận, do đó Thư ký có lập biên bản về việc không tổng đạt được văn bản tố tụng (Bút lục 80, 81) và có xác nhận của Bảo hiểm xã hội huyện C nơi anh T đang làm việc là đúng quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó việc anh T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng là không có căn cứ.

[2.2] Về căn cứ cho ly hôn: Chị T và anh T kết hôn vào năm 2011, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc tại nhà cha mẹ ruột của chị T tại khóm 9, thị trấn C, huyện C. Đến năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn, chị T cho rằng anh T không tôn trọng chị và gia đình chị, anh T còn nhiều lần đe dọa đến tính mạng chị T, vợ chồng chị ly thân từ tháng 02/2019 cho đến nay, còn anh T cho rằng gia đình chị T nhiều lần xúc phạm anh, từ đó vợ chồng anh mới phát sinh mâu thuẫn. Xét thấy, việc mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T, anh T là có thật, mâu thuẫn này kéo dài từ năm 2018, được cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện C (nơi chị T và anh T công tác) giải quyết, nhưng có kết quả, do đó chị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh T. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án và tổ chức hòa giải để anh T và chị T hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng nuôi dạy con chung. Tuy nhiên, anh T đều không tham dự phiên hòa giải, cũng như không trình bày ý kiến của mình để Tòa án xem xét giải quyết. Do quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T ngày càng trầm trọng, không thể kéo dài, vợ chồng

không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn với anh T là có căn cứ.

[2.3] Về con chung: Cháu Nguyễn Phạm Chí T, sinh ngày 08/4/2012 và cháu Nguyễn Phạm Chí T, sinh ngày 01/8/2015 là con chung của anh T và chị T. Hiện cháu T và cháu T đang sống cùng với chị T, được chị T chăm sóc, nuôi dưỡng từ khi vợ chồng ly thân, cháu T có nguyện vọng được sống cùng chị T. Để ổn định cuộc sống của hai cháu Tòa án cấp sơ thẩm giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu là phù hợp. Anh T không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung, anh T cho rằng vợ chồng anh còn một số tài sản chung gồm tiền hưởng bảo hiểm xã hội, tiền chuyển nhượng đất, tiền lương, quyền sở hữu nhà, đất do chị T đang giữ. Ngoài ra, vợ chồng anh còn nợ bên gia đình anh T gần 350.000.000 đồng chưa trả. Xét thấy, theo đơn khởi kiện chị T chỉ yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, về nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, về phần tài sản chung và nợ chung chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh T không tham gia tố tụng, không hợp tác và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Căn cứ khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*”, do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết về phần tài sản chung và nợ chung là đúng quy định pháp luật.

Anh T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những phân tích trên, xét thấy anh T kháng cáo yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, yêu cầu nuôi con, cấp dưỡng nuôi con của chị T và yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét thấy, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận

[4] Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 41/2019/HNGĐ-ST, ngày 22/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Phạm Thị Hồng T.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Hồng T được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Chị T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Phạm Chí T, sinh ngày 08/4/2012 và Nguyễn Phạm Chí T, sinh ngày 01/8/2015.

Khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con khi cần thiết và có yêu cầu của các bên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Nguyễn Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Phạm Chí T và Nguyễn Phạm Chí T mỗi người bằng 750.000 đồng (*Bảy trăm, năm mươi nghìn đồng*)/ tháng (hai người là 1.500.000 đồng (*Một triệu, năm trăm nghìn đồng*)/tháng) và cấp cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung: Chị T không đặt ra yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Chị T khai không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị Phạm Thị Hồng T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Trã nộp bằng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003803, ngày 26/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh T đã nộp bằng 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), theo biên lai thu số 0007263, ngày 27/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- CTHADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trịnh Hữu Bình